

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2026.

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT – XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG
– CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2026 của
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập
khẩu Bình Dương – CTCP).*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị (“**HĐQT**”) quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của HĐQT và các thành viên HĐQT nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – CTCP (“**Tổng Công ty**”) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho HĐQT, các thành viên HĐQT.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của HĐQT

1. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông (“**ĐHĐCĐ**”), trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Tổng Công ty.

2. HĐQT giao trách nhiệm cho Tổng Giám đốc tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức, nhiệm kỳ hoạt động của HĐQT

1. Cơ cấu tổ chức: Số lượng thành viên HĐQT từ ba (03) đến mười một (11) viên. ĐHĐCĐ quyết định số lượng mỗi nhiệm kỳ cụ thể.

2. Việc phân công, điều chuyển nhiệm vụ giữa các thành viên do HĐQT quyết định theo tình hình kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ. Chủ tịch HĐQT sẽ chịu trách nhiệm phụ trách chung. HĐQT sẽ phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT tham gia vào các tiểu ban trực thuộc HĐQT.

3. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của Tổng Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên nhiệm kỳ mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

4. Cơ cấu thành viên HĐQT như sau:

Cơ cấu HĐQT của Tổng Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành. Số lượng thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh điều hành không vượt quá 1/3 tổng số thành viên HĐQT tại cùng một thời điểm, nhằm đảm bảo tính độc lập của HĐQT.

Tổng Công ty sẽ có một hoặc một vài thành viên độc lập HĐQT. Khi Tổng Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), tổng số thành viên độc lập HĐQT phải đảm bảo quy định sau:

a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng Công ty có số thành viên HĐQT từ 03 đến 05 thành viên;

b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng Công ty có số thành viên HĐQT từ 06 đến 08 thành viên;

c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Tổng Công ty có số thành viên HĐQT từ 09 đến 11 thành viên.

5. Thành viên HĐQT không còn tư cách thành viên HĐQT trong trường hợp bị ĐHĐCD miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

6. Việc bổ nhiệm thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

7. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng Công ty.

Điều 4. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp, khoản 78 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Điều lệ Tổng Công ty và các pháp luật liên quan khác, bao gồm Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT độc lập:

a. Không phải là người đang làm việc cho Tổng Công ty, công ty con của Tổng Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Tổng Công ty, công ty con của Tổng Công ty ít nhất 03 (ba) năm liền trước đó;

b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Tổng Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;

c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Tổng Công ty; là người quản lý của Tổng Công ty hoặc công ty con của Tổng Công ty;

d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng Công ty;

e. Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát của Tổng Công ty ít nhất 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

3. Thành viên HĐQT độc lập phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên HĐQT độc lập không còn đáp ứng đủ điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT đó trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên HĐQT độc lập có liên quan.

4. Thành viên độc lập HĐQT có các quyền hạn và nghĩa vụ theo sự phân công của HĐQT và theo pháp luật.

5. ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 của Luật Doanh nghiệp 2020;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c. Các trường hợp khác quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

6. ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên HĐQT khi không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng và các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và theo pháp luật.

Điều 5. Cơ quan thường trực HĐQT

1. HĐQT thống nhất cử 03 (ba) thành viên, bao gồm: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT và 01 (một) Thành viên HĐQT khác, để thành lập Cơ quan Thường trực HĐQT.

2. Cơ quan Thường trực HĐQT có chức năng, nhiệm vụ như sau:

a) Các chủ trương phải được đa số các thành viên trong Thường trực HĐQT thống nhất và phê duyệt đối với các hợp đồng mua, bán, và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 03 tỷ đồng đến dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch (i) thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT được quy định tại Điều lệ Tổng Công ty hoặc ĐHĐCĐ theo quy định tại (i) Điều lệ Tổng Công ty, (ii) thuộc điểm d khoản 2 Điều 138 và (iii) khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp có từ 2/3 tổng số thành viên Thường trực HĐQT đồng thuận, trong đó bao gồm ý kiến thống nhất của Chủ tịch HĐQT, thì nội dung được xem là đủ điều kiện thông qua.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hợp đồng, giao dịch, Thường trực HĐQT phải có ý kiến. Quá thời hạn nêu trên mà không có ý kiến phản hồi thì được xem là đã thống nhất thông qua nội dung hợp đồng, giao dịch.

b) Quản lý, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc và người quản lý khác để hoạt động của Tổng Công ty phù hợp pháp luật; phát hiện, cảnh báo sớm các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động tại Tổng Công ty và báo cáo ngay cho HĐQT Công ty.

c) Trong thẩm quyền của HĐQT, theo dõi hoạt động tài chính của Tổng Công ty để phù hợp quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, Quy chế quản trị nội bộ, Quy chế tài chính, các Quy chế, văn bản khác trong nội bộ Tổng Công ty và báo cáo ngay cho HĐQT Tổng Công ty nếu phát hiện rủi ro.

3. Cơ quan Thường trực HĐQT có trách nhiệm xây dựng Quy chế làm việc nhằm xác định rõ phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng thành viên, đồng thời quy định cụ thể cơ chế chịu trách nhiệm đối với thành viên HĐQT không đồng thời là người đại diện theo pháp luật khi tham gia xem xét, cho ý kiến và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền của Cơ quan Thường trực HĐQT.

Điều 6. Các tiểu ban trực thuộc HĐQT

1. HĐQT khi cần thiết có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chiến lược và quản lý nguồn vốn, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài.

Trưởng tiểu ban phải là thành viên HĐQT. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết, quyết định của tiểu ban được thông qua khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

Đối với các vấn đề cần thông qua tại cuộc họp HĐQT, HĐQT vẫn tổ chức cuộc họp HĐQT để xem xét các ý kiến tại các Nghị quyết của Tiểu ban và tiến hành thông qua Nghị quyết HĐQT phù hợp quy định. Nghị quyết của tiểu ban không thay thế Nghị quyết HĐQT.

2. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty.

Hàng tháng, tiểu ban trực thuộc HĐQT phải thực hiện báo cáo bằng văn bản đến HĐQT về các công việc thực hiện trong tháng và chịu trách nhiệm về công việc đã thực hiện trước HĐQT và Tổng Công ty.

3. Trong từng thời kỳ thực hiện dự án, HĐQT có thể thiết lập hoặc giải thể các tiểu ban giúp việc cho HĐQT. Các tiểu ban trực thuộc HĐQT bao gồm các tiểu ban sau đây:

3.1. Tiểu ban chiến lược và quản lý nguồn vốn Tổng Công ty:

a) Tiểu ban chiến lược và quản lý nguồn vốn Tổng Công ty gồm từ 3 – 5 người: 1 trưởng tiểu ban, 1 phó tiểu ban và từ 1- 3 thành viên của tiểu ban.

b) Nhiệm vụ của Tiểu ban chiến lược và quản lý nguồn vốn Tổng Công ty:

- Hoạch định những chính sách và chiến lược phát triển trung, dài hạn của Tổng Công ty;

- Đánh giá các dự án chiến lược và quản lý nguồn vốn của Tổng Công ty;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT giao.

3.2. Tiểu ban kiểm toán nội bộ:

a) Tiểu ban kiểm toán nội bộ Công ty gồm từ 3 – 5 người: 1 trưởng tiểu ban, 1 phó tiểu ban và từ 1-3 thành viên của tiểu ban.

b) Nhiệm vụ của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ Tổng Công ty:

- Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ của Tổng Công ty;
- Tham mưu trong quá trình thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;
- Đánh giá việc kiểm soát các biện pháp bảo vệ an toàn tài sản;
- Đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật;
- Đánh giá sự kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính, quá trình kinh doanh;
- Đánh giá quá trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;
- Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;
- Kiểm toán nội bộ các công ty con;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT giao.

3.3. Tiểu ban nhân sự, lương, thưởng:

a) Tiểu ban Nhân sự, lương, thưởng Công ty gồm từ 3 – 5 người: 1 trưởng tiểu ban, 1 phó tiểu ban và từ 1-3 thành viên của tiểu ban.

b) Nhiệm vụ của Tiểu ban Nhân sự, lương, thưởng Tổng Công ty:

- Đề xuất các chiến lược phát triển nhân sự, chính sách đào tạo, thu hút nhân tài cho Tổng Công ty;
- Đề xuất quy hoạch nhân sự cấp quản lý, điều hành của Tổng Công ty;
- Đề xuất các chính sách về lương, thưởng cho Ban điều hành, nhân viên của Tổng Công ty;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do HĐQT giao.

CHƯƠNG II QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HĐQT

Điều 7. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng Công ty, có toàn quyền để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do quy định pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng Công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng Công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư đối với số tài sản có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty;

f) Quyết định bán tài sản có giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên nhưng nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i) Thông qua hợp đồng vay, cho vay của Tổng Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ tại điểm d khoản 2 Điều 138 khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp và các trường hợp bị hạn chế khác theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán;

j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc căn cứ đề xuất của HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng căn cứ đề xuất của Tổng Giám đốc; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Tổng Công ty; yêu cầu phá sản Tổng Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế công bố thông tin của Tổng Công ty;

r) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty;

3. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ kết quả hoạt động của HĐQT theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán được sửa đổi bởi khoản 82 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP.

4. HĐQT trình ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề sau:

- a) Dự thảo sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng Công ty;
- b) Tổ chức lại Tổng Công ty, giải thể Tổng Công ty; yêu cầu phá sản Tổng Công ty;
- c) Xây dựng chiến lược huy động vốn, quy mô vốn điều lệ trung và dài hạn, kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần chào bán của từng loại;
- d) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- e) Trình báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
- f) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp và quy định tại Điều lệ Tổng Công ty;
- g) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty

Điều 8. Quyết định chiến lược phát triển Tổng Công ty, kế hoạch xây dựng phát triển sản xuất kinh doanh

1. Quyết định dự án đầu tư, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ; phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các thủ tục đầu tư, xây dựng theo quy định hiện hành; phê duyệt các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.

Điều 9. Kiện toàn tổ chức Tổng Công ty

1. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.

2. Quyết định đầu tư ra nước ngoài phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật nước dự kiến đầu tư và pháp luật quốc tế.

3. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế công bố thông tin của Tổng Công ty.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương các cán bộ quản lý quan trọng của Tổng Công ty:

- a) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT;
- b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc căn cứ đề xuất của HĐQT;
- c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng căn cứ đề xuất của Tổng Giám đốc;
- d) Quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó;

d) Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

e) Quyết định mức quỹ lương kế hoạch hàng năm của: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người điều hành khác;

f) Xem xét, quyết định hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định việc cử, thay đổi người đại diện phần vốn của Tổng Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và quy định của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Tổng Giám đốc có trách nhiệm đề xuất nhân sự, chuẩn bị hồ sơ và tổ chức việc thực hiện các thủ tục liên quan theo phân công của HĐQT;

g) Có quyền đình chỉ, huỷ bỏ không điều kiện các quyết định của Tổng Giám đốc nếu xét thấy các quyết định đó đi ngược lại lợi ích của Tổng Công ty, vi phạm pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 10. Các vấn đề tài chính và ngân sách

1. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán, quyết định việc mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp.

2. Quyết định huy động vốn bằng các hình thức khác:

- Phát hành trái phiếu;
- Vay vốn từ cổ đông;
- Vay vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước.

Thẩm quyền quyết định của HĐQT tuân thủ với Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty và quy định pháp luật có liên quan.

3. Phê duyệt cơ chế tài chính của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật và tình hình sản xuất hàng năm.

4. Quyết định mức trích quỹ đầu tư phát triển hàng năm, trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

5. Quyết định mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

6. Quyết định mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

7. Quyết định mức trích quỹ khen thưởng Ban điều hành Tổng Công ty (Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý khác), trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

8. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Tổng Công ty.

9. Quyết định bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

10. Quyết định việc định giá tài sản góp vốn của Tổng Công ty không phải là tiền, vàng, ngoại tệ.

Điều 11. Thẩm quyền phê duyệt của HĐQT

HQĐT phê duyệt hoặc ban hành nghị quyết, quyết định các loại hợp đồng:

1. Hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng Công

ty, trừ trường hợp Điều lệ Tổng Công ty có quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và các Quy chế quản lý nội bộ khác có liên quan.

2. Chấp thuận bằng văn bản các hợp đồng kinh tế, dân sự của Tổng Công ty ký với: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết và các hợp đồng của Tổng Công ty ký với những người có liên quan của họ theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh nghiệp.

3. Giám sát việc ký kết hợp đồng để tránh hợp đồng bị vô hiệu gây thiệt hại cho Tổng Công ty.

4. Phê duyệt các phương án tổ chức thực hiện các hợp đồng sản xuất kinh doanh do Tổng Giám đốc trình.

5. Phê duyệt các quy chế quản lý của Tổng Công ty, bao gồm: Quy chế quản lý tài chính; Quy chế tuyển dụng lao động; Quy chế quản lý và sử dụng tài sản; Quy chế công bố thông tin; Quy chế người đại diện phần vốn của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp.

6. Phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty.

7. Thông qua kế hoạch và chấp thuận chủ trương ký hợp đồng với các khoản vay tín dụng với tổ chức và cá nhân.

8. Mua bán cổ phần, cổ phiếu, đầu tư tài chính, góp vốn, nắm giữ, tăng, giảm vốn của doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác; thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc khác; việc tiếp nhận doanh nghiệp tự nguyện tham gia làm công ty con, công ty liên kết.

Điều 12. Tổ chức hợp ĐHĐCĐ

1. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ hợp ĐHĐCĐ.

2. Triệu tập hợp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến bằng văn bản để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết theo quy định pháp luật.

3. Báo cáo trước ĐHĐCĐ về hoạt động của HĐQT, kết quả giám sát của HĐQT đối với Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc trong năm tài chính.

Điều 13. Các nhiệm vụ khác

1. Thực hiện giải quyết khiếu nại trong nội bộ Tổng Công ty theo đúng thẩm quyền và quy định hiện hành.

2. Tổ chức hoà giải các tranh chấp giữa Tổng Công ty với đối tác, khách hàng.

CHƯƠNG III

CHỦ TỊCH HĐQT VÀ CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Điều 14. Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT.

2. Chủ tịch HĐQT không được kiêm Tổng Giám đốc.

3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
- đ) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;
- e) Trong các trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐQT chuyên trách được trực tiếp kiểm tra, chỉ đạo hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc;
- f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

Chủ tịch HĐQT phải quản lý hoạt động Tổng Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

Điều 15. Thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT thay thế

a) Khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 160 Luật Doanh nghiệp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

2. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

a) Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong Tổng Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và của đơn vị trong Tổng Công ty;

b) Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ Tổng Công ty quy định.

3. Bổ sung thành viên HĐQT

Khi số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Tổng Công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHCĐ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.

Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp, ĐHCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

4. Thành viên HĐQT kiêm nhiệm: Các thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức danh quản lý ở Tổng Công ty (trừ thành viên Ban kiểm soát) hoặc ở các cơ quan khác nhưng không vi phạm Điều 155 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật.

5. Thành viên HĐQT chuyên trách: Trong điều kiện cho phép, HĐQT phải có ít nhất 1 thành viên chuyên trách để theo dõi, giám sát và chỉ đạo các hoạt động của Tổng Công ty, đề xuất chiến lược phát triển Tổng Công ty.

CHƯƠNG IV HỌP HĐQT

Điều 16. Các cuộc họp HĐQT

1. Các cuộc họp thường kỳ

a) HĐQT họp thường kỳ mỗi quý 1 lần vào một ngày mà chủ tịch HĐQT cho là thích hợp nhưng chậm nhất không được quá ngày 30 tháng cuối quý;

b) Ngoài triệu tập các cuộc họp HĐQT theo thường kỳ, HĐQT có thể họp bất thường.

2. Các cuộc họp bất thường

Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT bất thường, trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập HĐQT;
- b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT;
- d) Trường hợp khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định.

Đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

3. Thời gian triệu tập họp HĐQT

a) Cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày họp;

b) Cuộc họp HĐQT bất thường: Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định;



Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ Tổng Công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Tổng Công ty.

4. Người triệu tập họp HĐQT

Người triệu tập họp HĐQT là Chủ tịch HĐQT; trong trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì người được Chủ tịch HĐQT uỷ quyền bằng văn bản triệu tập họp HĐQT; trong trường hợp Chủ tịch HĐQT không triệu tập họp HĐQT thì những người đề nghị theo khoản 2 điều này có quyền tự mình triệu tập họp HĐQT.

5. Địa điểm họp HĐQT

Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành ở địa điểm đã đăng ký của Tổng Công ty hoặc ở địa điểm khác tại Việt Nam do người triệu tập họp quyết định.

Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại, qua các phương tiện thông qua internet hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp theo phương thức quy định trên thì được xác định tham dự cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên HĐQT, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp. Các quyết định được biểu quyết thông qua trong cuộc họp bằng hình thức điện thoại hoặc một phương tiện phù hợp khác được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

Điều 17. Cuộc họp HĐQT

1. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

2. Chủ tọa cuộc họp HĐQT là Chủ tịch HĐQT hoặc người được Chủ tịch HĐQT uỷ quyền bằng văn bản. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt và không uỷ quyền thì các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp bầu 1 người làm chủ tọa cuộc họp.

3. Biểu quyết tại cuộc họp HĐQT:

a) Trừ quy định tại điểm b khoản 11 Điều 30 Điều lệ Tổng Công ty, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được uỷ quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 30 Điều lệ Tổng Công ty trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng Công ty. Thành viên HĐQT

không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 30 Điều lệ Tổng Công ty, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên HĐQT mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, quyết định của chủ tọa các thành viên HĐQT còn lại biểu quyết là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm b khoản 6 Điều 43 Điều lệ Tổng Công ty được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

đ) Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự cuộc họp HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

4. Biên bản cuộc họp HĐQT:

Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định sau đây:

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các a, b, c, d, đ, e, g và h nêu trên thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Tổng Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và pháp luật có liên quan.

Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung được quy định tại Điều 158 Luật Doanh nghiệp. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm gửi biên bản họp HĐQT tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong cuộc họp trừ khi có ý



kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng nước ngoài. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 18. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản

1. Chủ tịch HĐQT có quyền lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản để thông qua nghị quyết khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty.

2. Chủ tịch HĐQT hoặc người được ủy quyền chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết và các tài liệu giải trình; gửi đến tất cả thành viên HĐQT chậm nhất 05 ngày làm việc trước thời hạn phải gửi lại phiếu.

3. Nội dung chủ yếu của phiếu lấy ý kiến:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Mục đích lấy ý kiến;
- c) Nội dung vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
- d) Phương án biểu quyết: tán thành, không tán thành, không có ý kiến;
- đ) Thời hạn phải gửi lại phiếu;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và thành viên biểu quyết.

4. Thành viên HĐQT có thể gửi phiếu bằng thư bảo đảm, fax, thư điện tử hoặc phương thức điện tử khác theo quy định của pháp luật. Phiếu gửi quá hạn, bị tiết lộ trước thời điểm kiểm phiếu hoặc không gửi được coi là không hợp lệ.

5. Chủ tịch HĐQT tổ chức kiểm phiếu, lập Biên bản kiểm phiếu với các nội dung:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính;
- b) Mục đích, vấn đề lấy ý kiến;
- c) Số thành viên tham gia, số phiếu hợp lệ và không hợp lệ;
- d) Kết quả biểu quyết;
- đ) Quyết định được thông qua và tỷ lệ tán thành tương ứng;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT và người kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản và kết quả kiểm phiếu.

6. Nghị quyết HĐQT được thông qua theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị pháp lý như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp HĐQT.

7. Phiếu lấy ý kiến, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết và tài liệu liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.

CHƯƠNG V
ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA HĐQT

Điều 19. Đảm bảo vật chất

1. HĐQT sử dụng bộ máy, phương tiện vật chất kỹ thuật và con dấu của Tổng Công ty để thực hiện chức năng quản lý Tổng Công ty.

2. Văn phòng Tổng Công ty có trách nhiệm nhận và chuyển các tài liệu của HĐQT, những văn bản của cơ quan cấp trên thuộc trách nhiệm xử lý của HĐQT được gửi tới Chủ tịch HĐQT. Những văn bản có tính chất điều hành thuộc quyền xử lý của Tổng Giám đốc thì gửi bản sao cho Chủ tịch HĐQT để theo dõi.

3. Thành viên HĐQT có thể trực tiếp làm việc, chất vấn, trao đổi với các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc Tổng Công ty để nắm tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 20. Kinh phí hoạt động của HĐQT

1. HĐQT được ĐHĐCĐ cho trích một khoản kinh phí đảm bảo hoạt động cho HĐQT, khoản kinh phí này được quyết toán hàng năm trong báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc chi tiêu:

a) Đảm bảo công việc quản lý bao gồm:

- Các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

- Chi phí tìm kiếm thị trường: Thành viên HĐQT đi công tác trong và ngoài nước phải được Chủ tịch HĐQT chấp thuận.

- Chi phí tư vấn phục vụ hoạt động của HĐQT.

b) Thiết thực, hiệu quả, tiết kiệm;

c) Đảm bảo thù lao tương xứng với các chức danh trong HĐQT.

3. Chủ tịch HĐQT quyết định phê duyệt các khoản chi phục vụ cho hoạt động của HĐQT.

4. Thù lao, thưởng và lợi ích khác cho các thành viên HĐQT:

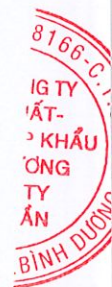
a) Tổng Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;

b) Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;

c) Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;

d) Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT chuyên trách hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thành viên HĐQT thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, tiền lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT;

đ) Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành



viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT;

e) Thành viên HĐQT có thể được Tổng Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 21. Nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận, nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty và phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG VI

MỐI QUAN HỆ CỦA HĐQT

Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên HĐQT

1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên HĐQT phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 23. Mối quan hệ với Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán

1. Mối quan hệ giữa HĐQT và Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban kiểm soát hoặc Ủy ban kiểm toán, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

1. Trong quá trình thực hiện mọi ý kiến đề nghị sửa đổi bổ sung được phản ánh bằng văn bản cho Thư ký Tổng Công ty để trình HĐQT xem xét, quyết định.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được HĐQT quyết định.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này gồm bảy (07) chương, hai mươi lăm (25) điều được ban hành và có hiệu lực vào ngày ban hành. Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý, điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm triển khai thực hiện quy chế. Ban kiểm soát kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế trong Tổng Công ty.

2. Quy chế này là một phần không thể tách rời của Điều lệ Tổng Công ty và được áp dụng tại Tổng Công ty Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương – Công ty cổ phần. Những nội dung không được nêu trong Quy chế này thì áp dụng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA



Nguyễn An Định

C.P.

